

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2024/DS-PT

Ngày: 04/4/2024

V/v: *Tranh chấp thừa kế tài sản và
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3228/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Đức D, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu dân cư H, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Bị đơn: Cụ Phạm Hữu R (đã chết ngày 15/7/2023); địa chỉ: Số nhà H, ngách B P, quận Đ, Hà Nội.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Phạm Hữu R:

- Cụ Phạm Thị N, sinh năm 1940; địa chỉ: Số nhà H, ngách B P, quận Đ, Hà Nội; có mặt.

- Ông Phạm Đại L, sinh năm 1963; địa chỉ: Số A đường N, phường T, quận T, Hà Nội; có mặt.

- Ông Phạm Trường S; địa chỉ: Số A đường N, phường T, quận T, Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Trường S: Cụ Phạm Thị N, sinh năm 1940; địa chỉ: Số nhà H, ngách B P, quận Đ, Hà Nội; có mặt (Giấy ủy quyền ngày 15/8/2023).

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Đại L: Bà Phạm Thị H, sinh năm 2002 (Giấy ủy quyền số 0583 ngày 02/4/2024); có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông L: Luật sư Phương Nhuê G - Công ty L1 Công lý thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu dân cư B, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bà Phạm Thị D1; địa chỉ: Khu dân cư B, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Phạm Thị Lan P, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu dân cư H, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bà Phạm Minh T; địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Phạm Đại T1; địa chỉ: Khu dân cư B, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Ông Phạm Cao T2; địa chỉ: Khu dân cư B, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ C; địa chỉ: Số C Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Mỹ C: Ông Phạm Đức D; địa chỉ: Khu dân cư H, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; (theo Hợp đồng ủy quyền số 01/2023-TP/SCT/HĐGD ngày 12/4/2023); có mặt.

- Ông Đỗ Văn T3; địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thu T4; địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Cụ Phạm Trọng T5; địa chỉ: Khu dân cư B, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Cụ Phạm Thị N; địa chỉ: Số nhà H, ngách B P, quận Đ, Hà Nội (người có yêu cầu độc lập); có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện V, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện V: Bà Nguyễn Thị Ngọc D2 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường (Văn bản ủy quyền số 14/VB-UQ ngày 05/05/2023); vắng mặt.

- Bà Bùi Thị H2; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn K, xã T, huyện V, Hải Phòng; nơi ở: Na Uy; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Bùi Thị H2: Ông Phạm Cao T2; địa chỉ: Khu dân cư B, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng; (*Văn bản ủy quyền số 37/SCT/CK,CD ngày 23/05/2023 tại Đ tại O, Na Uy*); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/8/2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Phạm Đức D trình bày:

Ông bà ngoại của ông là cố Phạm Văn P1, sinh năm 1912, mất ngày 10/12/1991 và cố Phạm Thị N1, sinh năm 1910, mất ngày 22/5/2008 có 06 người con chung là:

1. Phạm Văn B (đã chết khi còn nhỏ, không có vợ con).

2. Phạm Hữu R.

3. Phạm Thị Á (đã chết ngày 16-8-1984) có chồng là cụ Phạm Trọng T5, sinh năm 1930 (hiện còn sống). Cụ Á và cụ T5 có chung với nhau 5 người con là: Phạm Thị H1, Phạm Thị H3 (chết khi 05 tuổi), Phạm Thị H4 (chết khi 03 tuổi), Phạm Đức D, Phạm Thị D1.

4. Phạm Thị T6, sinh năm 1940, mất năm 1946. (chết khi còn nhỏ, không chồng con).

5. Phạm Thị V (đã chết 6/4/2008), chồng là cụ Phạm Cảnh T7, đã chết ngày 22/4/1991. Cụ V và cụ T7 có chung 04 người con là: Phạm Thị Lan P, Phạm Minh T, Phạm Đại T1, Phạm Cao T2.

6. Phạm Thị T8 (đã chết 25/11/1997) có chồng là cụ Nguyễn Trọng T9, đã chết ngày 22/12/2012. Cụ T8 và cụ T9 có chung 03 người con là: Nguyễn Văn T10 (chết năm 16 tuổi, không vợ con), Nguyễn Tú U (chết năm 06 tuổi), Nguyễn Thị Mỹ C.

Cụ B, cụ A, cụ V, cụ T8 chết không để lại di chúc.

Khi còn sống cố Phiên, cố Ngật có mảnh đất thổ cư 1.080m² (hiện nay là 658m²) tại khu dân cư B, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng và công trình xây dựng trên đất gồm 01 nhà xây luôn gianh 5 gian và một số công trình khác. Đất ở của hai cụ có tên trong sổ địa chính tại địa phương.

Ngày 10/12/1991, cố P1 chết (không để lại di chúc), ông Phạm Cao T2 là con của cụ Phạm Thị V, cháu ngoại cố N1 lên trực tiếp trông nom, chăm sóc cố N1 và quản lý tài sản trên, vì cụ R khi đó sống tại Hà Nội. Trong quá trình sinh sống, ông T2 đã xây dựng tường bao, san lấp đất để trồng cây, làm nhà mái ngói để ở, xây chuồng lợn, nhà vệ sinh (sau này cụ R đã phá đi để xây dựng lại). Năm 1995 - 1996, UBND thị trấn V thuê đoàn trắc địa đo đạc khảo sát đất ở tại địa phương. Lúc này ông T2 đang ở trên đất nên chính quyền địa phương đã kê khai diện tích đất này đứng tên ông T2. Năm 1997, UBND huyện V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 được quyền sử dụng 668m² đất.

Năm 2002, cụ Phạm Hữu R từ Hà Nội về trông nom cố Ngật nên đã lấy lý do đó để yêu cầu ông T2 đi chỗ khác ở để lấy lại nhà, đất của cố P1 và cố N1. Tại thời điểm này, cụ R có trả ông T2 giá trị một số công trình do ông T2 xây dựng như: San lấp ao, xây tường bao, nhà bếp, nhà tắm... Năm 2003, cụ R yêu cầu ông T2 làm thủ tục sang tên chuyển nhượng lại đất cho cụ R, mục đích để làm nơi thờ cúng. Sau đó, UBND huyện V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ R được quyền sử dụng 620m² tại thửa số 129, tờ bản đồ số 34. Năm 2002 cụ R đã phá 05 gian nhà tranh tre, xây 01 căn nhà kiên cố.

Ngày 11/5/2008, cố N1 chết không để lại di chúc. Sau khi cố Ngật chết, ngày 22/5/2008 cụ R đã bán diện tích 118m² đất cho ông Đỗ Văn T3 và vợ là Nguyễn Thu T4. Vợ chồng ông T3, bà T4 đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 118m² tại thửa 129 (2), tờ bản đồ số 34. Phần diện tích đất còn lại cụ R có ý định chuyển quyền sử dụng cho con trai. Mục đích ban đầu của cụ R yêu cầu ông T2 chuyển sang tên toàn bộ thửa đất của cố Ngật, cố Phiên để làm nơi thờ cúng, nhưng sau đó lại chuyển quyền sử dụng đất cho con trai là không đúng mục đích, không được các đồng thừa kế chấp nhận. Cụ R không sinh sống tại địa phương mà sinh sống Hà Nội, thỉnh thoảng mới về nhà đất của cố P1, cố N1, nhưng lại là người quản lý diện tích đất của cố Phiên, cố Ngật. Đến nay, cụ R đã dần bán đất của cố P1 và cố N1 để lại đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế.

Ông D khởi kiện yêu cầu:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Đỗ Văn T3, bà Nguyễn Thu T4 được UBND huyện V cấp diện tích 118m² tại thửa đất số 129(2), tờ bản đồ số 34 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ cụ Phạm Hữu R, cụ Phạm Thi N được UBND huyện V cấp diện tích 540m² tại thửa số 129(1), tờ bản đồ số 34.

2. Chia thừa kế diện tích 658m² đất của cố N1, cố Phiên để lại theo quy định pháp luật, không yêu cầu chia tài sản khác, cụ thể: Đối với phần diện tích 540m² đất hiện cụ R và cụ N đang quản lý đề nghị chia bằng hiện vật theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế; đối với diện tích 118m² đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn T3, bà Nguyễn Thu T4 đề nghị chia bằng giá trị đất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Cao T2, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Minh T, bà Phạm Thị Lan P, ông Phạm Đại T1, bà Phạm Thị D1, ông Phạm Trọng T5, bà Nguyễn Thị Mỹ C đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chia di sản thừa kế của cố Phiên và cố Ngật theo quy định của pháp luật. Đồng thời, đề nghị ông D nhận thay toàn bộ phần di sản mà không chia cho từng người.

Bị đơn, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Phạm Thi N, ông Phạm Đại L và ông Phạm Trường S trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về năm sinh, năm mất, quan hệ huyết thống, các hàng thừa kế của cố P1 và cố N1.

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Diện tích đất là của cố P1 và cố N1 để lại. Từ năm 1960 đến năm 1990 chỉ có cố Phiên và cố Ngật ở trên đất. Năm 1991 cố Phiên chết, cố Ngật ở một mình. Cụ Phạm Thi V cưới vợ cho con trai do nhà chật hẹp nên có nói với cố N1 và vợ chồng cụ R là cho ông Phạm Cao T2 (là cháu) ở cùng với bà ngoại là cố N1. Năm 1997, khi địa phương tổ chức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do cố N1 không biết chữ, các con ở xa nên giao cho ông Phạm Văn T11 làm thủ tục kê khai. Do có sự nhầm lẫn nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cấp cho ông Phạm Văn T11. Năm 2002, cụ R về quê xây lại nhà mục đích là để cho cụ R ở trông nom, chăm sóc cố N1 và để gia đình cụ R ở mỗi khi về quê và hỗ trợ cho ông T11 20 triệu đồng để tìm chỗ ở mới. Đồng thời, ông T11 cũng làm đơn đề nghị chuyển lại quyền sử dụng đất cho cụ R, không có việc thỏa thuận giữa ông T11 và vợ chồng cụ R về việc chuyển nhượng lại cho cụ R để làm nơi thờ cúng. Sau khi có đơn của ông T11 thì cố N1 đã làm đơn đề nghị địa phương giao lại quyền sử dụng đất cho cụ R. Năm 2003, UBND huyện V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ R. Từ năm 2003 đến nay không có ai tranh chấp diện tích đất này. Từ năm 2008 sau khi cố Ngật mất, toàn bộ việc cúng giỗ đều do cụ R, cụ N tổ chức. Khi cụ R chuyển nhượng 118m² cho ông Đỗ Văn T3, bà Nguyễn Thu T4 thì các con cháu không có ai phản đối.

- Về di sản: Đối với phần di sản của cố P1: Cố Phiên không để lại di sản về đất, không đặt ra việc phân chia di sản vì theo Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Nghị quyết 02/HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC thì đất đai thuộc sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất không phải là quyền sở hữu tài sản nên không phải là di sản khi công dân chết. Về phần di sản của cố N1: Năm 2008, cố Ngật mất không để lại di chúc vì tài sản cố N1 đã giao cho cụ R vào năm 2003.

- Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T11, cụ R, cụ N: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn T11 là hợp pháp vì cố Phạm Văn P1 mất năm 1991, khi mất cố Phiên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ đăng ký tại sổ địa chính nên diện tích đất của cố P1 để lại không coi là di sản. Do đó, năm 1997 cố N1 cho ông T11 đăng ký kê khai quyền sử dụng đất là hợp pháp. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T11 và cụ R lập ngày 28/4/2003 có xác nhận của chính quyền địa phương, hồ sơ cấp giấy chứng nhận từ ông T11 sang cụ R đầy đủ, hợp pháp.

- Về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T3, bà T4 được thực hiện theo đúng các thủ tục, đúng quy định của pháp luật. Ông T3, bà T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đề nghị không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T3, bà T4; nếu buộc phải hủy thì gia đình cụ R sẽ bồi thường lại cho ông T3, bà T4 diện tích đất được hưởng.

Do vậy, cụ N, ông L và ông S không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra, cụ N còn có yêu cầu độc lập:

- Bác yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện V cấp cho hộ ông Đỗ Văn T3, vợ là bà Nguyễn Thu T4 được quyền sử dụng 118m² tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 34 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện V cấp cho hộ cụ Phạm Hữu R, vợ là cụ Phạm Thị N được quyền sử dụng 540m² tại thửa số 129, tờ bản đồ số 34.

- Bác yêu cầu chia thừa kế diện tích 658m² đất của cố N1, cố Phiên để lại theo quy định pháp luật, cụ thể: Đối với phần diện tích 540m² đất cụ R và cụ N đang quản lý đề nghị chia bằng hiện vật theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế; đối với phần diện tích 118m² đã chuyển nhượng cho ông T3, bà T4 đề nghị chia bằng giá trị đất.

Trong trường hợp buộc phải chia thừa kế thì trước khi chia tài sản cho bốn đồng thừa kế (chồng của cụ N, cụ Phạm Thị Ấ, cụ Phạm Thị V, cụ Phạm

Thị T8), cụ đề nghị Tòa án tiến hành định giá lại nhà đất tại thời điểm hiện nay và giải quyết:

- Buộc các thừa kế thế vị phải thanh toán cho vợ chồng cụ N bằng tiền theo thời giá thị trường hiện nay số tiền là 1.542.094.000 đồng cho các khoản: Chi phí nuôi dưỡng cha mẹ chung; chi phí tổ chức tang lễ, xây dựng mồ mả, thờ cúng cha mẹ chung; đóng góp xây dựng nhà năm 1965; xây tường rào, tường hoa, lát sân gạch, trồng cây năm 2002, cụ thể:

+ Bà Phạm Thị H1, ông Phạm Đức D và bà Phạm Thị D1, mỗi người phải thanh toán cho vợ chồng cụ N 171.344.000 đồng;

+ Bà Phạm Thị Lan P, bà Phạm Minh T, ông Phạm Đại T1 và ông Phạm Văn T11 mỗi người phải thanh toán cho vợ chồng cụ N 128.508.000 đồng;

+ Bà Nguyễn Thị Mỹ C phải thanh toán cho vợ chồng cụ N 514.030.000 đồng;

- Buộc các thừa kế thế vị bồi thường cho vợ chồng cụ N bằng tiền theo thời giá hiện nay số tiền 840.000.000 đồng cho căn nhà hiện nay của vợ chồng cụ đang có tranh chấp nếu phải phá dỡ khi chia thừa kế, cụ thể:

+ Bà Phạm Thị H1, ông Phạm Đức D và bà Phạm Thị D1, mỗi người phải thanh toán cho vợ chồng cụ N 93.333.000 đồng;

+ Bà Phạm Thị Lan P, bà Phạm Minh T, ông Phạm Đại T1 và ông Phạm Văn T11 mỗi người phải thanh toán cho vợ chồng cụ N 70.000.000 đồng;

+ Bà Nguyễn Thị Mỹ C phải thanh toán cho vợ chồng cụ N 280.000.000 đồng;

- Buộc ông Phạm Văn T11 thanh toán cho vợ chồng cụ N bằng tiền toàn bộ giá trị quyền sử dụng 658m² đất hiện nay đang có tranh chấp theo định giá của Tòa án ở thời điểm hiện tại.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, cụ N và ông L rút một phần yêu cầu về việc về việc chia thừa kế đối với chi phí xây dựng mồ mả với số tiền là 98.000.000 đồng; giữ nguyên các yêu cầu còn lại.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Cao T2, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Minh T, bà Phạm Thị Lan P, ông Phạm Đại T1, bà Phạm Thị D1, cụ Phạm Trọng T5, bà Nguyễn Thị Mỹ C: Thống nhất quan điểm với nguyên đơn. Đồng thời, đề nghị ông D được nhận thay toàn bộ phần di sản được hưởng mà không chia cho từng người; không yêu cầu ông D có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị di sản cho những người này.

Ông Phạm Cao T2 trình bày thêm: Tại Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội có sự nhầm lẫn nên có ghi là Phạm Văn T11. Thực tế trong Căn cước Công dân và giấy tờ của ông ghi tên là Phạm Cao T2, không có tên gọi khác là Phạm Văn T11.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn T3, bà Nguyễn Thu T4 trình bày: Từ tháng 11/2011 đến tháng 01/2012, ông bà có nhận chuyển nhượng từ cụ R và cụ N 118m² đất tại khú dân cư B, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng với giá 589.400.000 đồng (05 triệu đồng/m²). Tại thời điểm mua đất cụ Phạm Hữu R có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc mua bán là công khai, được UBND thị trấn V hướng dẫn thủ tục và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/2/2012. Việc chuyển nhượng giữa vợ chồng ông T3, bà T4 với vợ chồng cụ R, cụ Nghĩa là công khai, ngay tình. Trong quá trình mua bán có sự chứng kiến của bà Phạm Thị M (là vợ của nguyên đơn). Lúc nhận chuyển nhượng, đất không có tranh chấp. Vợ chồng ông T3 đã trả đủ tiền. Theo quy định tại Điều 133 Bộ luật Dân sự thì việc chuyển nhượng của vợ chồng ông bà là hợp pháp. Do vậy, ông T3, bà T4 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện V đã cấp cho vợ chồng ông bà. Mặt khác, trong vụ án này nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế nên phần di sản cụ R được hưởng sẽ nằm trong phần diện tích đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà nên việc chuyển nhượng là hợp pháp. Trường hợp Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng ông và cụ R, cụ Nghĩa vô hiệu thì đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu như sau: Lỗi thuộc về cụ R nên đề nghị cụ R trả lại cho vợ chồng ông bà giá trị đất theo giá tại thời điểm hiện tại và yêu cầu các hàng thừa kế nhà cụ R chỉ trả cho ông bà chi phí quản lý đất từ năm 2012 cho đến nay. Hiện tại diện tích đất ông T3, bà T4 nhận chuyển nhượng chưa xây dựng gì, có một bức tường bao ngăn cách với phần đất còn lại của cụ R.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện V trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Theo sổ mục kê, bản đồ giải thửa thị trấn V năm 1995 thể hiện tại thửa 129, tờ bản đồ số 34, diện tích 668m² ghi đất thổ cư, chủ sử dụng mang tên ông Phạm Văn T11.

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ông Phạm Văn T11 đã thực hiện chuyển đổi quyền sử dụng đất cho cụ Phạm Hữu R, cụ Phạm Hữu R thực hiện chuyển đổi quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn T3 và vợ là bà Nguyễn Thu T4. Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 thì trường hợp này không thuộc trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, UBND huyện V không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ R, cụ N và ông T3, bà T4.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

1.1. Giao cho cụ Phạm Thị N, ông Phạm Đại L và ông Phạm Trường S được quyền sử dụng chung diện tích 364m² đất tại địa chỉ khu dân cư B, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng và được quyền sở hữu chung toàn bộ tài sản trên thửa đất bao gồm: Căn nhà 1 tầng chính, 1 căn nhà phụ phía sau, nhà vệ sinh, cây trồng, tường bao có mốc giới 3-4-5-6-7-3, vị trí, kích thước diện tích đất (có sơ đồ kèm theo). Cụ Phạm Thị N, ông Phạm Đại L và ông Phạm Trường S cùng có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đức D3 giá trị 218,8m² đất là số tiền 3.500.800.000 đồng (*Ba tỷ năm trăm triệu tám trăm nghìn đồng*).

1.2. Giao cho ông Phạm Đức D được quyền sử dụng diện tích đất 176m² tại địa chỉ khu dân cư B, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất bao gồm: 04 cây cau, cổng ra vào, sân lát nền gạch đỏ, 03 cây hồng xiêm, tường bao có mốc giới 1-2-3-4-1, vị trí, kích thước diện tích đất (có sơ đồ kèm theo). Ông Phạm Đức D phải trả cho cụ Phạm Thị N, ông Phạm Đại L và ông Phạm Trường S giá trị cổng sắt ra vào là 2.836.240đồng, tường bao: 10.322.928đồng, sân gạch chỉ đỏ: 4.435.200đồng và 04 cây cau, 03 cây hồng xiêm trên đất trị giá: 6.810.000đ, tổng cộng là: 24.404.368đ (*Hai mươi bốn triệu bốn trăm linh bốn nghìn ba trăm sáu mươi tám đồng*).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CH 00051 do UBND huyện V cấp ngày 12/3/2012 cho hộ ông Đỗ Văn T3, bà Nguyễn Thu T4.

3. Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn T11 và cụ Phạm Hữu R ngày 28/4/2003 vô hiệu.

4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 253912 do UBND huyện V cấp ngày 27/12/2011 cho hộ cụ Phạm Hữu R, vợ là Phạm Thị N được quyền sử dụng 540m² tại thửa số 129 (1) tờ bản đồ số 34 tại K, Thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng.

5. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập cụ Phạm Thị N và của ông Phạm Đại L về việc chia thừa kế đối với chi phí xây dựng mồ mả với số tiền là 98.000.000 đồng.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Phạm Thị N và của ông Phạm Đại L về việc: Bác yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ R và vợ chồng bà T4; bác yêu cầu chia thừa kế là diện tích 658 m² đất của cổ N1, cổ Phiên để lại; buộc các thừa kế phải thanh toán cho vợ chồng cụ số tiền chi phí nuôi dưỡng cha mẹ chung, chi phí tổ chức tang lễ, thờ cúng cha mẹ chung, tiền góp xây dựng nhà năm 1965; xây tường rào, tường hoa, lát sân gạch, trồng cây.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2023, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là cụ Phạm Thị N và ông Phạm Đại L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị đình chỉ chia thừa kế đối với di sản của cụ P1; công nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản nêu trên thuộc gia đình cụ R, cụ N; buộc ông Phạm Cao T2 có trách nhiệm liên đới trả 10.528.000.000 đồng theo kết luận định giá tài sản cho gia đình cụ nếu đem tài sản chia thừa kế theo pháp luật; xem xét đầy đủ chi phí nuôi dưỡng chăm sóc, mai táng 02 cụ với tổng số tiền là 264.000.000 đồng cho gia đình cụ N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là cụ N và ông L giữ nguyên nội dung kháng cáo và ý kiến, quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông L trình bày: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T2 với cụ R đáp ứng đủ các điều kiện của giao dịch, không vi phạm nội dung chuyển nhượng theo quy định của Luật Đất đai năm 1993, cụ R là người mua ngay tình. Tòa án cấp sơ thẩm xác định lỗi của cụ R là không đúng mà lỗi do ông T2 kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi không được ông bà ngoại cho là không đúng, thể hiện ông T2 có ý định chiếm đoạt thửa đất này để chuyển nhượng. Trường hợp xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp đồng vô hiệu thì yêu cầu ông T2 phải bồi thường, nếu chia thừa kế thì đề nghị bảo vệ quyền lợi của cụ R là người thứ ba ngay tình. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thừa kế thế vị của cụ V và cụ T8 không chính xác, đề nghị xác định lại hàng thừa kế, thừa kế thế vị của cụ V và cụ T8 theo đúng quy định của pháp luật. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Nguyên đơn là ông Phạm Đức D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn như bà H1, ông Phạm Đức T12, ông Phạm Cao T2

nhất trí với bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của cụ N và ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông L đã kết luận: Các đương sự đều thống nhất về hàng thừa kế, di sản thừa kế của 02 cô để lại. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T2 với cụ R là hợp đồng vô hiệu là có căn cứ vì tài sản chuyển nhượng là di sản thừa kế, cụ R biết rõ nguồn gốc tài sản này nhưng vẫn giao dịch với ông T2. Khi phân chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất để phân chia cho cụ N và ông Lâm phần đất trên đó có tài sản là nhà, công trình xây dựng...thuộc sở hữu của gia đình cụ R là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của cụ N và ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của cụ Phạm Thị N và ông Phạm Đại L được gửi trong thời hạn, cụ Phạm Thị N và ông Phạm Đại L là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí và thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ hai lần, nhưng vẫn vắng mặt. Các đương sự có mặt tham gia phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông L và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ 2, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có kháng cáo và đã có ý kiến trong hồ sơ vụ án. Việc vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của cụ Phạm Thị N và ông Phạm Đại L, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Căn cứ lời khai của các bên đương sự đều thống nhất xác nhận diện tích 658m² đất thổ cư thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 34 tại khú dân cư B, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng (nay là thửa số 129(1) mang tên cụ R, cụ N diện tích 540m² và thửa số 129(2) tờ bản đồ số 34 mang tên anh T12, chị T4 diện tích

118m²) có nguồn gốc là của cố Phạm Văn P1 và vợ là cố Phạm Thị N1. Đây là tình tiết không phải chứng minh, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cố Phạm Văn P1 và vợ là cố Phạm Thị N1 là đúng. Tại Biên bản xác minh ngày 06/8/2021 đối với cán bộ địa chính UBND thị trấn V thể hiện lý do chênh lệch diện tích tại sổ mục kê 1995 (668m² đất) với hiện trạng sử dụng thực tế hiện nay 658m² đất là do sai số đo đạc (BL427).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá tính hợp pháp “Đơn đề nghị ghi ngày 23/9/2002” có chữ ký “Ngật” và chữ viết “Phạm Thị N1” là do cụ R viết để xác định cố Phiên, cố Ngật chết không để lại di chúc và xác định di sản của hai cố để lại là diện tích 658m² đất thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 34 tại khú dân cư B, thị trấn V, huyện V, thành phố Hải Phòng. Đồng thời, xem xét giải quyết tính hợp pháp của các giao dịch liên quan đến diện tích đất là di sản thừa kế khi giải quyết phân chia thừa kế, cụ thể là: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Cao T2 và cụ Phạm Hữu R ngày 29/4/2003 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Hữu R, cụ Phạm Thị N với ông Đỗ Văn T3, bà Nguyễn Thu T4 ngày 6/12/2011 với diện tích 118m² tại thửa số 129 (2), tờ bản đồ số 34. Theo đó, xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Cao T2 và cụ Phạm Hữu R là vô hiệu kể từ thời điểm giao dịch được xác lập do có nội dung trái pháp luật, ông T2 là cháu ngoại của cố P1 và cố N1 không có quyền chuyển nhượng di sản của cố Phiên, cố N1 cho người khác nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Tại bản hợp đồng chuyển nhượng này cũng không ghi giá chuyển nhượng và tại phần lý do của hợp đồng chuyển nhượng được ghi là: “*Trả lại thửa đất do cấp nhầm tên chủ sử dụng*” và cụ R trình bày chuyển cho ông T2 20 triệu là tiền công trông nom, quản lý đất và hỗ trợ tìm chỗ ở mới không phải tiền bán đất; xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng cụ Phạm Hữu R với vợ chồng ông Đỗ Văn T3, bà Nguyễn Thu T4 ngày 06/12/2011 là hợp pháp do thời điểm nhận chuyển nhượng vợ chồng cụ R đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp nên ông T3, bà T4 là người thứ ba ngay tình là đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế; thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và thừa kế thế vị, thừa kế chuyển tiếp của cố Phiên, cố Ngật là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 651, 652 Bộ luật Dân sự. Khi phân chia di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã trích công sức gìn giữ tôn tạo di sản thừa kế cho cụ R bằng 01 kỷ phần thừa kế, chia thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế trên cơ sở hiện trạng thực tế sử dụng đất và đảm bảo kết cấu, công năng sử dụng, kiến trúc căn nhà, công trình xây dựng trên đất để giao cho cụ R (nay là các đồng thừa kế của cụ R là cụ Phạm Thị N, ông Phạm Đại L và ông Phạm Trường S) diện tích 364m² đất trên đó có căn nhà và các công trình xây dựng thuộc sở hữu của gia đình cụ R và 118m² đất cụ R đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông T3, bà T4 có tổng trị giá là

7.712.000.000 đồng; giao cho ông Phạm Đức D (đại diện cho ông Phạm Cao T2, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Minh T, bà Phạm Thị Lan P, ông Phạm Đại T1, bà Phạm Thị D1 và bà Nguyễn Thị Mỹ C) diện tích 176m² phần diện tích đất trồng ở sân, trị giá 2.816.000.000 đồng. Trên đất có cổng ra vào, tường bao, sân lát nền gạch đỏ, 04 cây cau, 03 cây hồng xiêm của gia đình cụ N, cụ R. Cụ Phạm Thị N, ông Phạm Đại L và ông Phạm Trường S có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch so với kỹ phần được hưởng cho ông D số tiền 3.500.800.000 đồng. Ông D có trách nhiệm thanh toán cho cụ N, ông L và ông S giá trị vật kiến trúc và cây trồng trên diện tích đất được chia với tổng số tiền 24.404.368 đồng là có căn cứ.

Xét kháng cáo của cụ N và ông L đề nghị đình chỉ chia thừa kế thế vị di sản của cố Phiên thấy: Ngày 17/8/2020, ông Phạm Đức D có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cố Phiên và cố N1 để lại; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng cụ R, cụ N và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T1, bà T4 (nhận chuyển nhượng 118m² đất của cụ R). Tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện cố Phiên chết ngày 10/12/1991 và các đương sự đều thừa nhận tài sản của vợ chồng cố P1 và cố N1 là 658m² đất tranh chấp và căn nhà luồng 05 gian trên đất. Thời điểm cố Phiên chết, căn nhà này vẫn còn tồn tại trên đất cho đến năm 2002 cụ ông R mới phá bỏ căn nhà này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Nghị quyết số 02/2016/NĐ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao để xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn còn trong thời hiệu khởi kiện là đúng.

Đối với kháng cáo của cụ N và ông L cho rằng bà T8 và bà V (là con của cố Phiên và cố Ngật) chết sau cố Phiên, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định các con của bà T8 và bà V là thừa kế thế vị để phân chia di sản thừa kế của cố P1 là không đúng quy định về thừa kế thế vị theo quy định của Bộ luật dân sự thấy: Tại phần nhận định của bản án sơ thẩm đã thể hiện rõ thời điểm mở thừa kế của cụ Phạm Thị V, cụ Phạm Thị T8 và xác định cụ V, cụ T8 chết sau bố và chết trước mẹ để xác định các con của cụ V là bà Phạm Thị Lan P, bà Phạm Minh T, ông Phạm Đại T1, ông Phạm Cao T2 và con của cụ T8 là bà Nguyễn Thị Mỹ C là người được hưởng thừa kế thế vị suất của mẹ là cụ T8, cụ V. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, do thời hiệu chia thừa kế đối với di sản của cố Phiên vẫn còn như đã phân tích ở phần trên và cụ T8, cụ V chết sau cố Phiên nên khi cụ T8 và cụ V chết thì các con của cụ T8, cụ V được xác định là thừa kế chuyển tiếp. Còn đối với di sản thừa kế của cố N1, do cụ T8 và cụ V chết trước cố N1 nên các con của cụ T8, cụ V là người được hưởng thừa kế thế vị kỹ phần thừa kế của cụ T8, cụ V được hưởng từ di sản thừa kế của cố Ngật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định các con của cụ V và cụ T8 được hưởng thừa kế thế vị kỹ phần thừa kế của cụ T8, cụ V là không sai, nhưng chưa đầy

đủ và chính xác. Vấn đề này không làm thay đổi bản chất và kỷ phần thừa kế các con của cụ T8, cụ V được hưởng nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của cụ N và ông L về vấn đề này.

Việc cụ N và ông L cho rằng không hỏi ý kiến của gia đình cụ khi phân chia thừa kế, buộc nhận diện tích đất vượt quá là vi phạm nguyên tắc tự định đoạt của đương sự thấy rằng: Về nguyên tắc khi phân chia thừa kế, di sản thừa kế được chia đều cho các kỷ phần thừa kế và phải chia bằng hiện vật nếu có đủ điều kiện chia di sản thừa kế bằng hiện vật. Đồng thời, có xem xét đến hiện trạng thực tế sử dụng và nhu cầu của các bên để phân chia cho phù hợp. Trong vụ án này, tài sản trên đất gồm nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất đều thuộc quyền sở hữu của gia đình cụ R, cụ N và để đảm bảo công năng sử dụng của các công trình xây dựng trên đất Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho cụ N và các con diện tích đất nhiều hơn kỷ phần thừa kế và công sức cụ R (nay là các đồng thừa kế của cụ R) được hưởng; buộc các đồng thừa kế của cụ R là cụ N, ông L và ông S thanh toán giá trị chênh lệch cho ông D là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng có ý kiến nhất trí với bản án sơ thẩm và đề nghị xem xét việc phân chia thừa kế hạn chế thấp nhất việc phá dỡ tài sản, công trình trên đất được phân chia. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của cụ N và ông L về vấn đề này.

Đối với kháng cáo cho rằng ông T2 đã nhận đủ tiền chuyển nhượng đất, được thể hiện tại “Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 14/4/2023 của ông T2 nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, ông T2 thừa nhận số tiền 20 triệu đồng là tiền cụ R hoàn trả cho ông T2 tiền xây dựng công trình trên đất và hỗ trợ tìm nơi ở mới, không phải là tiền chuyển nhượng đất; phù hợp với lời khai của cụ R tại bản giải trình ngày 28/7/2021 về việc năm 2002 vợ chồng cụ đưa 20 triệu đồng để trả tiền công tu tạo khuôn viên và chăm sóc mẹ trong gần 10 năm (BL417) có cơ sở xác định số tiền 20 triệu đồng ông T2 nhận từ cụ R là giá trị một số công trình ông T2 đã xây dựng, tôn tạo. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ R và ông T2 không ghi giá trị chuyển nhượng. Ngoài ra, không có văn bản, tài liệu nào thể hiện số tiền 20 triệu đồng cụ R trả cho ông T2 là nhằm mục đích nhận chuyển nhượng diện tích 620m² đất. Theo xác minh đối với những người sống lâu năm tại địa phương về giá trị chuyển nhượng 658m² đất vào thời điểm năm 2002 và năm 2003 có giá trị dao động từ 200 triệu đồng đến 300 triệu đồng. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của cụ N và ông L về việc buộc ông T2 thanh toán lại số tiền nhận chuyển nhượng 650m² đất theo giá định giá với số tiền là 10.528.000.000 đồng.

Đối với chi phí chăm sóc, phụng dưỡng cố Phiên, cố Ngật, chi phí tổ chức tang lễ, ma chay cho cố Phiên và cố N1 thấy: Năm 2002 cụ R mới về

tiếp quản đất của cố P1 và cố N1 và xây dựng nhà, các công trình phụ trên đất, chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ già là cố N1 và thờ cúng bố. Tuy nhiên, việc chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ vừa là bổn phận vừa là trách nhiệm chung của tất cả những người con trong gia đình. Ngoài vợ chồng cụ N chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ già là cụ N1 thì những người con khác cũng phải có bổn phận và trách nhiệm, không phân biệt con trai hay con gái. Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Cố Phiên khi còn sống, giữ chức vụ Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ Quốc và Chủ tịch Mặt trận Tổ Quốc huyện V qua nhiều thời kỳ; cố Phiên được hưởng chế độ chính sách của Nhà nước theo quy định. Khi cố Phiên mất, hàng tháng cố N1 được hưởng tiền tuất của cố P1 và có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, các con gái của hai cố và các cháu ngoại của hai cố thường xuyên qua lại chăm sóc, nuôi dưỡng, phụng dưỡng cố Phiên và cố N1. Cụ R chỉ khi về hưu mới về sống cùng cố Ngật một thời gian đến khi cố N1 mất. Cụ N và ông L không chứng minh được các khoản tiền đã bỏ ra để chăm sóc, nuôi dưỡng, phụng dưỡng cố Phiên và cố Ngật hàng ngày và cũng không chứng minh được việc các người con khác, người cháu khác không có trách nhiệm trong các công việc của gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của cụ N và ông L là có căn cứ. Mặt khác, các công sức của vợ chồng cụ R đã được tính toán trong phần công sức tôn tạo mà cụ R được hưởng. Về tài sản do vợ chồng cụ N xây dựng phần lớn đều nằm trên phần đất giao cụ N và các con, phần tài sản có trên diện tích đất giao cho ông D thì ông D có nghĩa vụ thanh toán giá trị. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập này của cụ N và của ông L.

Đối với chi phí tổ chức tang lễ, ma chay và thờ cúng cố Phiên và cố Ngật: Tài liệu trong hồ sơ thể hiện khi cố P1 và cố N1 chết, thủ tục tang lễ, ma chay đều do các con cháu trong họ và hàng xóm chung tay giúp sức và được tổ chức theo nghi thức thông thường tại địa phương. Tại địa phương có hủ tục chuẩn bị sẵn quan tài trong nhà để chuẩn bị cho người cao tuổi trong gia đình khi chết. Quan tài cho cố Phiên và cố N1 đã được 2 cố tự chuẩn bị từ nhiều năm trước khi còn sống khỏe mạnh; phương tiện đưa ma cố Phiên và cố N1 do con cháu trong họ và trong làng xóm hỗ trợ (quan tài cố Phiên được người dân và họ hàng khiêng ra nghĩa trang của làng để mai táng; quan tài cố Ngật được dân cư của làng dùng xe đòn hỗ trợ đưa ra nghĩa trang của làng để mai táng; đám ma của cố P1 và cố N1 không có xe ô tô đưa tang nên không mất chi phí thuê xe ô tô). Ngoài ra, theo lời khai của nguyên đơn, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; một số lời khai của họ hàng và hàng xóm cao tuổi xung quanh nhà cố Phiên, cố Ngật thể hiện: Toàn bộ tiền phúng viếng thu được, vợ chồng cụ R đều giữ. Nguyên đơn và những người liên quan là các

cháu ngoại của hai cô không chấp nhận yêu cầu này của cụ N. Mặt khác, cụ N không chứng minh được các khoản tiền bỏ ra chi phí tang lễ, mai táng, thờ cúng cố Phiền và cô N1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập này của cụ N và của ông L là có căn cứ .

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn xem xét, đánh giá việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ R, cụ N và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp hộ ông Đỗ Văn T3, bà Nguyễn Thu T4; từ đó xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3, bà T4 và hộ cụ R là vi phạm quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do ông T3 và bà T4 được xác định là người thứ ba ngay tình trong giao dịch chuyển nhượng và phần di sản cụ R được hưởng lớn hơn phần đất đã chuyển nhượng nên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện V đã cấp cho hộ cụ R, cụ N để chia di sản thừa kế cho những người thừa kế của cụ R và cho ông D bằng hiện vật; không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện V đã cấp cho hộ ông Đỗ Văn T3, bà Nguyễn Thu T4. Các thừa kế của cụ R, ông D có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật; không chấp nhận yêu cầu chia số tiền mà vợ chồng cụ N ứng cho bố mẹ làm nhà năm 1965; chi phí xây tường rào, chi phí lát sân gạch, chi phí trồng cây ăn quả do vợ chồng cụ N bỏ ra do Cụ N và ông L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là có cơ sở.

Từ những lập luận và phân tích nêu trên thấy kháng cáo của cụ N và ông L đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo hướng đình chỉ chia thừa kế đối với di sản của cố Phiền; công nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản nêu trên thuộc gia đình cụ R, cụ N; buộc ông Phạm Cao T2 có trách nhiệm liên đới trả 10.528.000.000 đồng theo định giá tài sản cho gia đình cụ nếu đem tài sản chia thừa kế theo pháp luật; xem xét đầy đủ chi phí nuôi dưỡng chăm sóc, mai táng 02 cố với tổng số tiền là 264.000.000 đồng cho gia đình cụ Nghĩa 1 không có cơ sở chấp nhận.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cụ N và ông L đều là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ N và ông L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của cụ Phạm Thị N và ông Phạm Đại L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2023/DSST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ Phạm Thị N và ông Phạm Đại L.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Dũng

Nguyễn Trọng Đoàn

Nguyễn Phương Hạnh

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phương Hạnh